

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

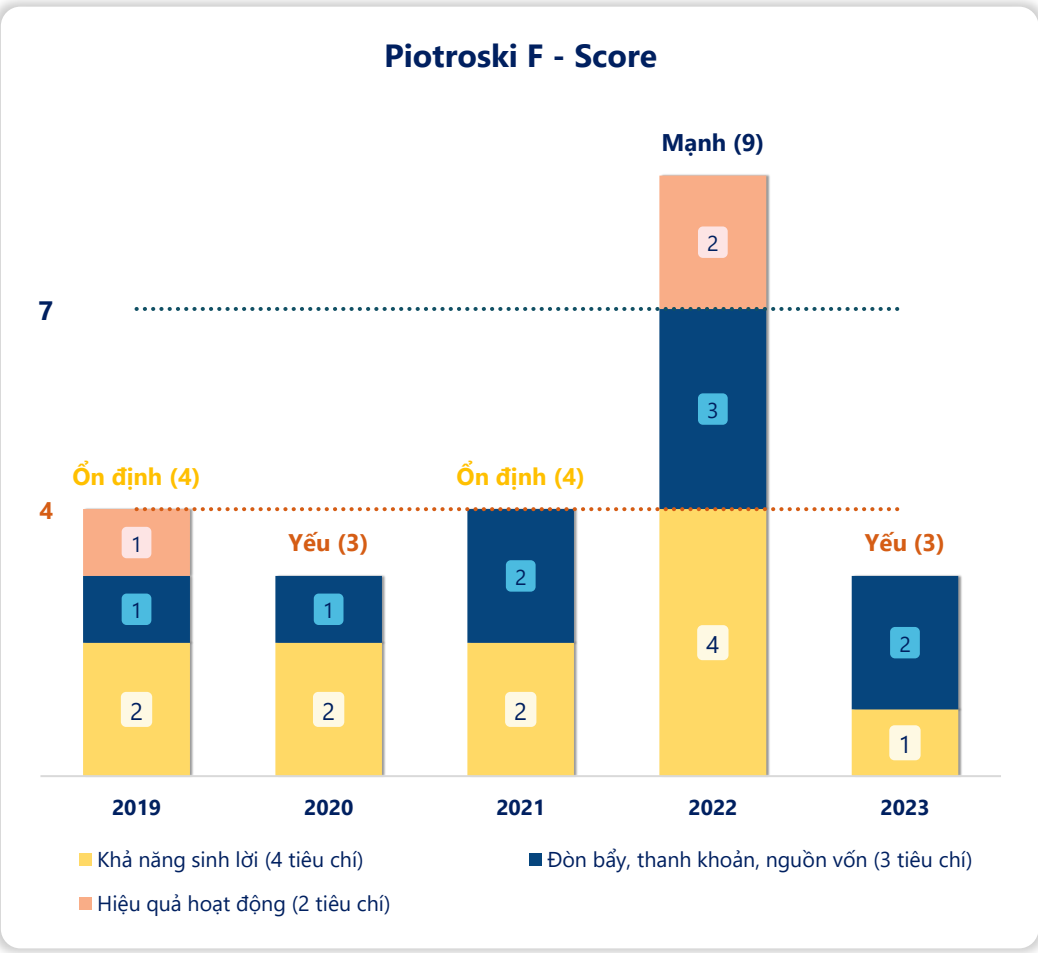
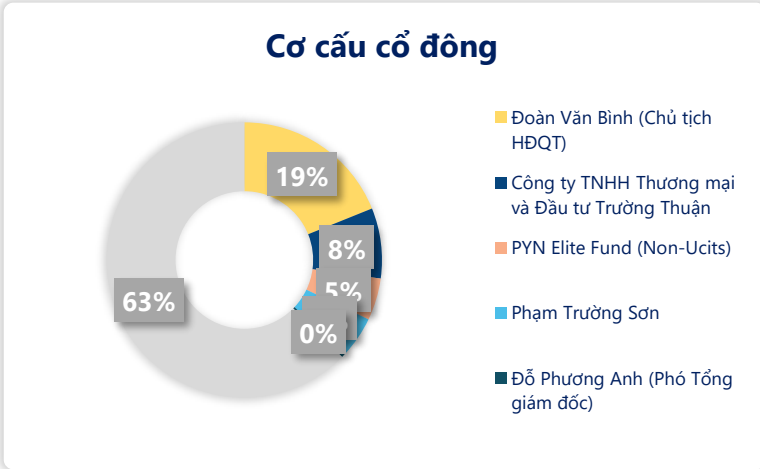
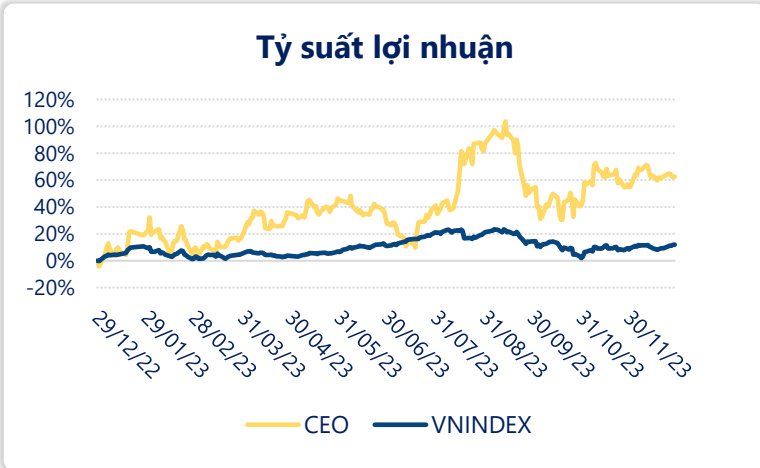
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	24.0%	31.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,393	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,156
	▼ 45.3%

LN sau thuế	2023
121	YoY
tỷ VNĐ	▼ 190
	▼ 61.0%

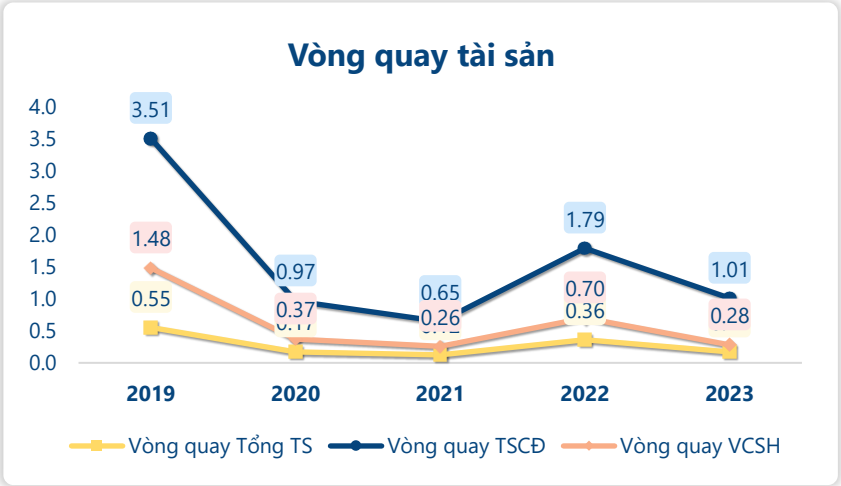
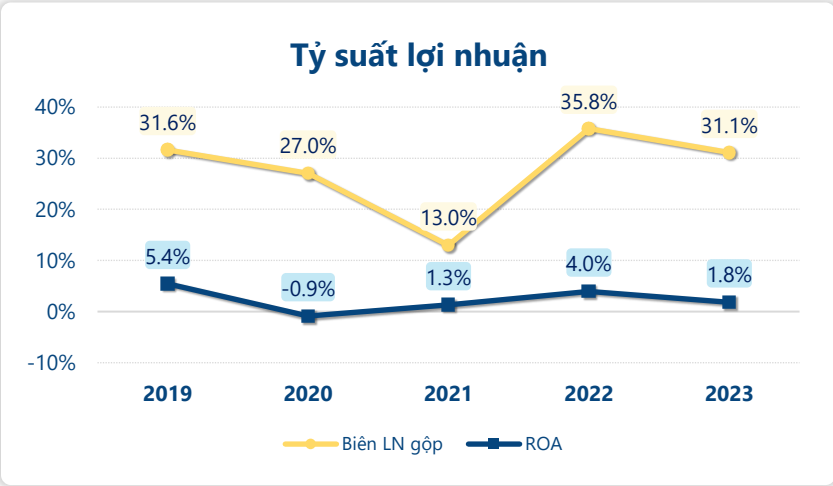
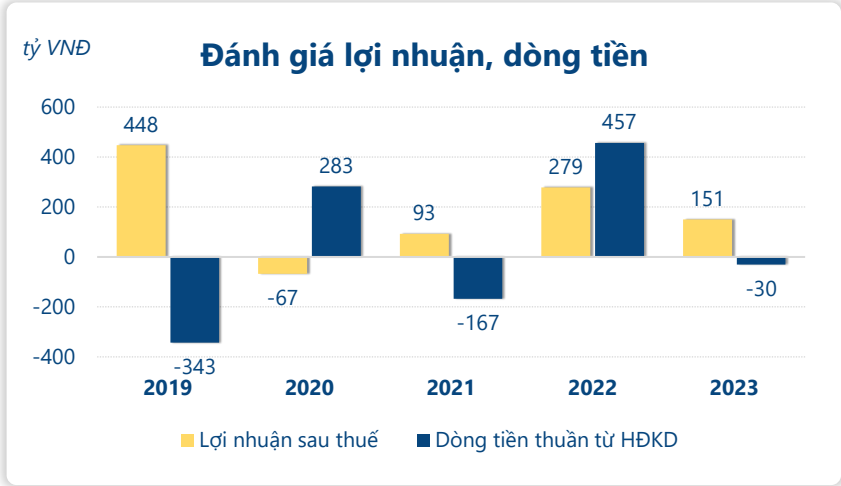


Năm 2023, F-Score của CEO đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

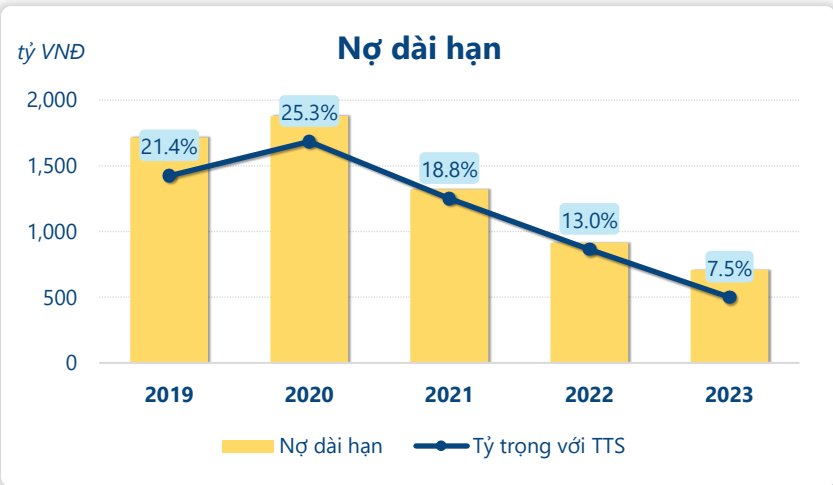
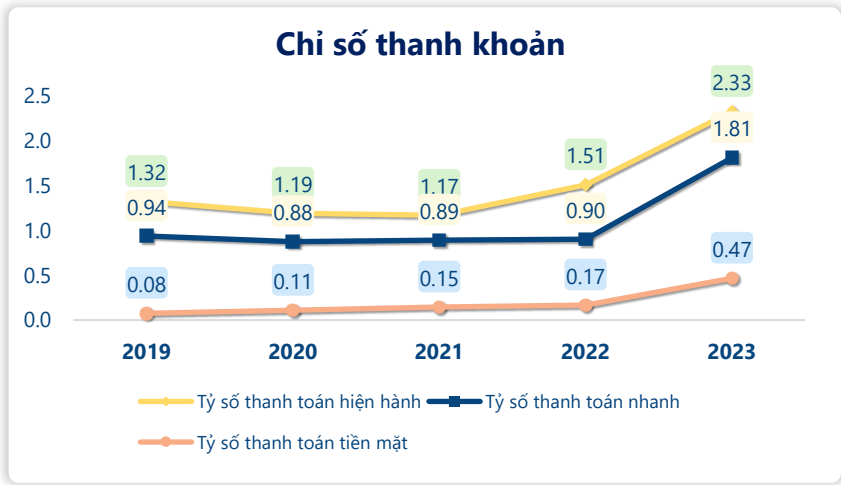
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của CEO: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,421	7,060	33.4%
Tài sản ngắn hạn	5,749	3,661	57.0%
Tiền và tương đương tiền	1,163	408	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,532	383	300%
Phải thu ngắn hạn	1,520	1,248	21.8%
Hàng tồn kho	1,272	1,468	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	261	154	69.2%
Tài sản dài hạn	3,673	3,399	8.0%
Phải thu dài hạn	14.5	11.7	23.6%
Tài sản cố định	1,363	1,398	-2.4%
Bất động sản đầu tư	619	631	-1.9%
Tài sản dở dang	1,540	1,210	27.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	79.4	75.0	5.8%
Lợi thế thương mại	56.1	73.7	-23.9%
Nợ phải trả	3,186	3,341	-4.6%
Nợ ngắn hạn	2,480	2,426	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	748	-27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	341	-38.8%
Nợ dài hạn	707	915	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	279	418	-33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn chủ sở hữu	6,235	3,719	67.6%
Vốn điều lệ	5,147	2,573	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,550	1,324	902	2,549	1,393
Giá vốn hàng bán	3,111	966	785	1,637	960
Lợi nhuận gộp	1,439	358	117	912	433
Doanh thu HĐTC	71.9	98.0	330	51.7	34.8
Chi phí TC	159	134	148	129	48.0
Chi phí lãi vay	147	134	147	122	46.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	210	76.6	31.2	273	123
Chi phí QLDN	294	241	165	97.6	102
LN thuần từ HĐKD	847	3.88	103	464	195
Lợi nhuận khác	-12.8	-19.1	16.1	9.29	2.55
LN trước thuế	834	-15.2	119	474	198
Lợi nhuận sau thuế	608	-103	82.1	311	121
LNST của CĐ cty mẹ	448	-67.2	93.2	279	151

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-343	283	-167	457	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,403	172	481	358	-1,421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,588	-427	-224	-726	2,196
Tiền đầu kỳ	359	201	229	319	408
Lưu chuyển tiền thuần	-158	27.5	90.4	88.4	745
Ảnh hưởng tỷ giá	0.21	0.17	-0.01	0.42	0.09
Tiền cuối kỳ	201	229	319	408	1,153